

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ D  
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 97/2020/HNGĐ-ST

Ngày 26-8-2020

V/v: tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ D, TỈNH B**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Thắm.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Hoàn;
2. Bà Nguyễn Thị Thu Vân.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh B.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố D tham gia phiên tòa:** Bà Bùi Thị Xuân Tình - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 473/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2020 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 95/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Lê Sỹ H, sinh năm 1987; thường trú: Thôn Bình Hòa, xã N1, huyện B1, tỉnh B1; tạm trú: Số 13 đường tổ 2, khu phố T1, phường D, thành phố D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: Chị Bùi Thị N, sinh năm 1983; thường trú: Thôn Bình Hòa, xã N1, huyện B1, tỉnh B1; tạm trú: Số 13 đường tổ 2, khu phố T1, phường D, thành phố D, tỉnh B. Vắng mặt

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 20 tháng 5 năm 2020 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn anh Lê Sỹ H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Sỹ H và chị Bùi Thị N có thời gian tìm hiểu nhau 01 năm, thì tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N1, huyện B1, tỉnh B1 theo giấy chứng nhận kết hôn số 47, quyển số 01/2013 ngày 12/11/2013.

Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại thành phố D, tỉnh B. Trong cuộc sống vợ chồng hạnh phúc một thời gian ngắn, đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hợp, thường xuyên tranh cãi, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng sống ly thân khoảng 01 năm. Nay, anh Lê Sỹ H xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn với chị Bùi Thị N.

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung là cháu Lê Bùi Tú A, sinh ngày 10/11/2015. Hiện nay con chung đang sống cùng chị Bùi Thị N, do chị Bùi Thị N trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn, anh Lê Sỹ H đồng ý giao con chung cho chị Bùi Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh Lê Sỹ H tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng/tháng.

Hiện nay anh Lê Sỹ H làm công nhân, thu nhập hàng tháng khoảng 7.000.000 đồng, chị Bùi Thị N làm công nhân, thu nhập bao nhiêu anh Lê Sỹ H không biết.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Anh Lê Sỹ H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*- Bị đơn chị Bùi Thị N:*

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và triệu tập đến Tòa án để lấy lời khai, hòa giải, tiếp cận chứng cứ cho chị Bùi Thị N nhưng chị Bùi Thị N không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án, không cung cấp chứng cứ và không nêu ý kiến đối với các yêu cầu của nguyên đơn.

*Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố D tham gia phiên tòa:*

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, việc giải quyết đảm bảo tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về việc vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn anh Lê Sỹ H có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; bị đơn chị Bùi Thị N vắng mặt tại phiên tòa hai lần liên tiếp không có lý do. Vì vậy, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định của Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Sỹ H và chị Bùi Thị N là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N1, huyện B1, tỉnh B1 theo giấy chứng nhận kết hôn số 47, quyển số 01/2013 ngày 12/11/2013 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Anh Lê Sỹ H cho rằng quá trình chung sống được một thời gian ngắn thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng không có tiếng nói chung, tính tình không hợp nên vợ chồng thường xuyên tranh cãi, vợ chồng không có sự chia sẻ, vợ chồng sống ly thân từ năm 2018, tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt. Nay, anh Lê Sỹ H xác định tình cảm dành cho chị Bùi Thị N không còn, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nên yêu cầu được ly hôn. Bản thân chị Bùi Thị N, sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã triệu tập đến tham gia phiên hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng chị Bùi Thị N không có mặt và cũng không có bất kỳ ý kiến gì đối với yêu cầu của nguyên đơn, điều này chứng tỏ tình cảm vợ chồng đã thực sự không còn và không muốn hàn gắn, nếu tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân này cũng không đạt được mục đích. Vì vậy, xét thấy không thể tiếp tục kéo dài cuộc sống chung của vợ chồng, yêu cầu ly hôn của anh Lê Sỹ H là có cơ sở, phù hợp với quy định của Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên có căn cứ chấp nhận.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống anh Lê Sỹ H và chị Bùi Thị N có 01 con chung tên Lê Bùi Tú A, sinh ngày 10/11/2015. Sau khi ly hôn, anh Lê Sỹ H đồng ý giao con chung cho chị Bùi Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, chị Bùi Thị N không có ý kiến

đối với vấn đề con chung. Xét thấy cháu Lê Bùi Tú A là con gái và hiện nay do chị Bùi Thị N trực tiếp nuôi dưỡng vẫn đảm bảo tốt về mọi mặt nên cần sự chăm sóc trực tiếp từ người mẹ vì vậy căn cứ vào Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình có cơ sở giao cháu Lê Bùi Tú A cho chị Bùi Thị N trực tiếp nuôi dưỡng để đảm bảo tốt nhất về mọi mặt cho con chung.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Lê Sỹ H tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng, chị Bùi Thị N không có ý kiến về việc cấp dưỡng nuôi con. Đối với mức cấp dưỡng anh Lê Sỹ H đưa ra là phù hợp với mức cấp dưỡng trung bình tại địa phương, phù hợp với điều kiện và thu nhập hàng tháng của anh Lê Sỹ H nên ghi nhận sự tự nguyện của anh Lê Sỹ H về việc cấp dưỡng nuôi con chung số tiền là 2.000.000 đồng/tháng. Anh Lê Sỹ H có quyền đi lại thăm con.

[5] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[6] Từ những phân tích trên, xét thấy có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa về việc giải quyết vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật.

[8] Án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn: Anh Lê Sỹ H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con không có giá ngạch theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 56, Điều 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào các Điều 147, 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Lê Sỹ H với chị Bùi Thị N.

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Sỹ H được ly hôn với chị Bùi Thị N (Giấy chứng nhận kết hôn số 47, quyển số 01/2013 do Ủy ban nhân dân xã N1, huyện B1, tỉnh B1 cấp ngày 12/11/2013)

1.2. Về con chung: Tiếp tục giao con chung tên Lê Bùi Tú A, sinh ngày 10/11/2015 cho chị Bùi Thị N trực tiếp nuôi dưỡng.

Sau ly hôn, anh Lê Sỹ H và chị Bùi Thị N đều có quyền chăm sóc, thăm nom, giáo dục con, không ai có quyền cản trở anh, chị thực hiện quyền này. Vì lợi ích về mọi mặt của con khi một hoặc cả hai bên đương sự có yêu cầu, Tòa án sẽ quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng.

1.3. Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của anh Lê Sỹ H về việc cấp dưỡng nuôi cháu Lê Bùi Tú A, sinh ngày 10/11/2015 mỗi tháng là 2.000.000 đồng. Thời hạn cấp dưỡng kể từ khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày chị Bùi Thị N có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh Lê Sỹ H không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng thì hàng tháng phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

1.4. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Lê Sỹ H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí cấp dưỡng nuôi con được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0040617 ngày 01/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh B. Anh Lê Sỹ H còn phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

3. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự (2);
- VKSND thành phố D (1);
- CC THADS thành phố D (1);
- TAND tỉnh B (1);
- UBND xã N1, huyện B1, tỉnh B1 (1);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án (2).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(đã ký)  
Trần Thị Thắm**